

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG VU GIA – THU BỒN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	5
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	29
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	29
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	29
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	30
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen	31
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o).....	32
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	32
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	33
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	33
3.1. Đối với nước mặt.....	33
3.2. Đối với nước dưới đất.....	33

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước năm trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và một phần tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích lưu vực là 10.035 km². Nội dung chính của bản tin năm bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước năm 2025 trên sông Yên Thuận theo kết quả quan trắc tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất năm 2026 tại các tầng chứa nước và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trong phạm vi 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

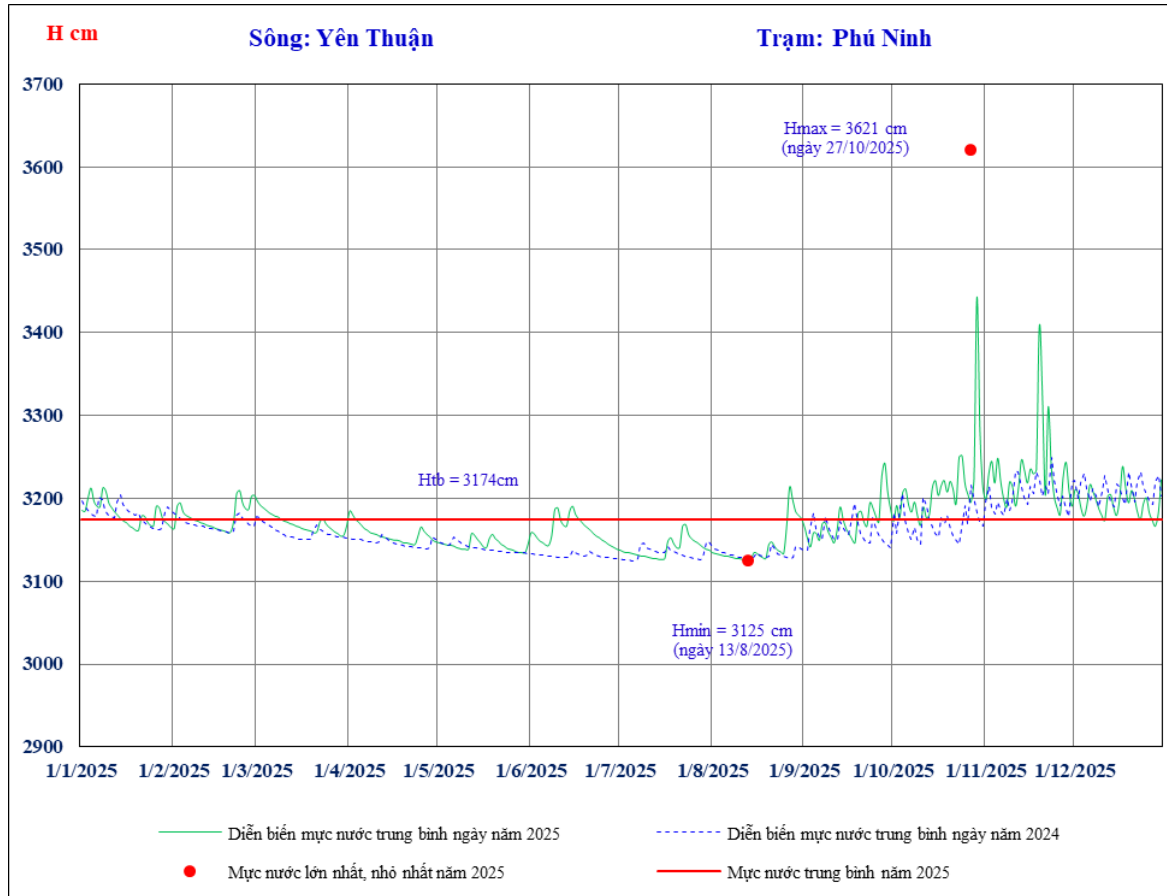
Lượng mưa hàng năm trên lưu vực sông từ 2.000 - 4.000mm và được phân bố như sau: từ 3.000 - 4.000mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước; từ 2.500 - 3.000mm ở vùng núi trung bình như Khâm Đức, Nông Sơn, Quế Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển: Tây Giang, Đông Giang, Ba Na, Hội Khách, Ái Nghĩa, Giao Thủy, Hội An, Đà Nẵng. Tài nguyên nước mặt: hiện nay trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có 02 trạm thủy văn, 01 trạm tài nguyên nước. Tổng lượng dòng chảy mặt hệ thống sông Thu Bồn vào khoảng 24 tỷ m³, tương ứng với $Q_0 = 760 \text{ m}^3/\text{s}$ và $M_0 = 73,41/\text{s}/\text{km}^2$. Mùa lũ từ tháng X - XII (3 tháng), có lượng dòng chảy chiếm khoảng 64,8% $W_{\text{năm}}$.

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3174cm, tăng 13cm so với năm trước và tăng 08cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 3621cm (ngày 27/10/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3125cm (ngày 13/08/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
Phú Ninh	Mức nước (cm)	3166	3161	3174	0,25	0,4
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	24,3	23,9	32,8	35,3	37,7
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	765,4	752,3	1035,9	35,3	37,7



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm Phú Ninh

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình năm khoảng 32,8m³/s, tăng khoảng 9m³/s so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 1035,9 triệu m³, tăng khoảng 283,6 triệu m³ so với năm trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cũng cho thấy trong năm 2025 chất lượng nước sông Yên Thuận cơ bản tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, riêng tháng 01, 02

và 04 cần có biện pháp xử lý để có thể dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Phú Ninh

Phú Ninh	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	82	89	98	89	80	98	99	99	98	100	99	100

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

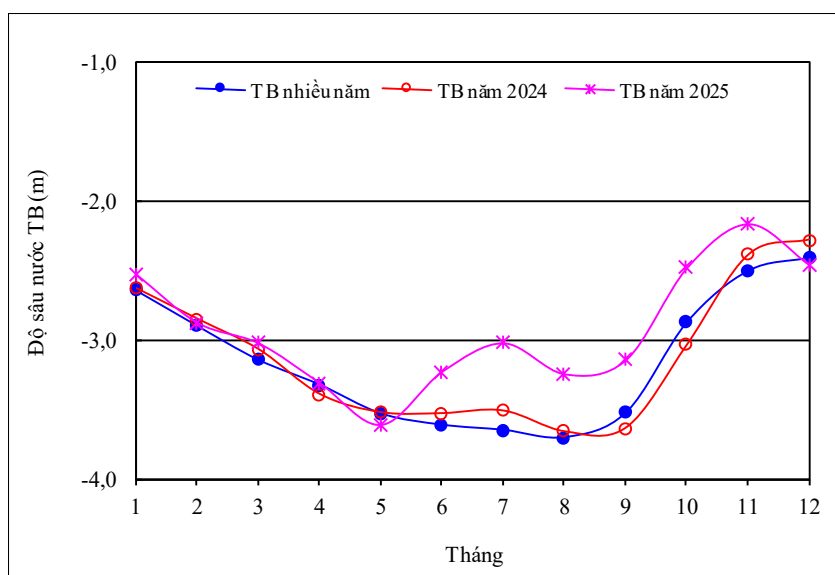
1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 800.703 m³/ngày, tầng chứa nước qp 201.618 m³/ngày, tầng chứa nước n là 6.153 m³/ngày và tầng chứa nước e-o là 80.715m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Dựa trên kết quả thống kê của 15 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 dâng so với trung bình nhiều năm là 0,25m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,23m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 dâng lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 0,63m vào tháng 7 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 0,55m vào tháng 10.



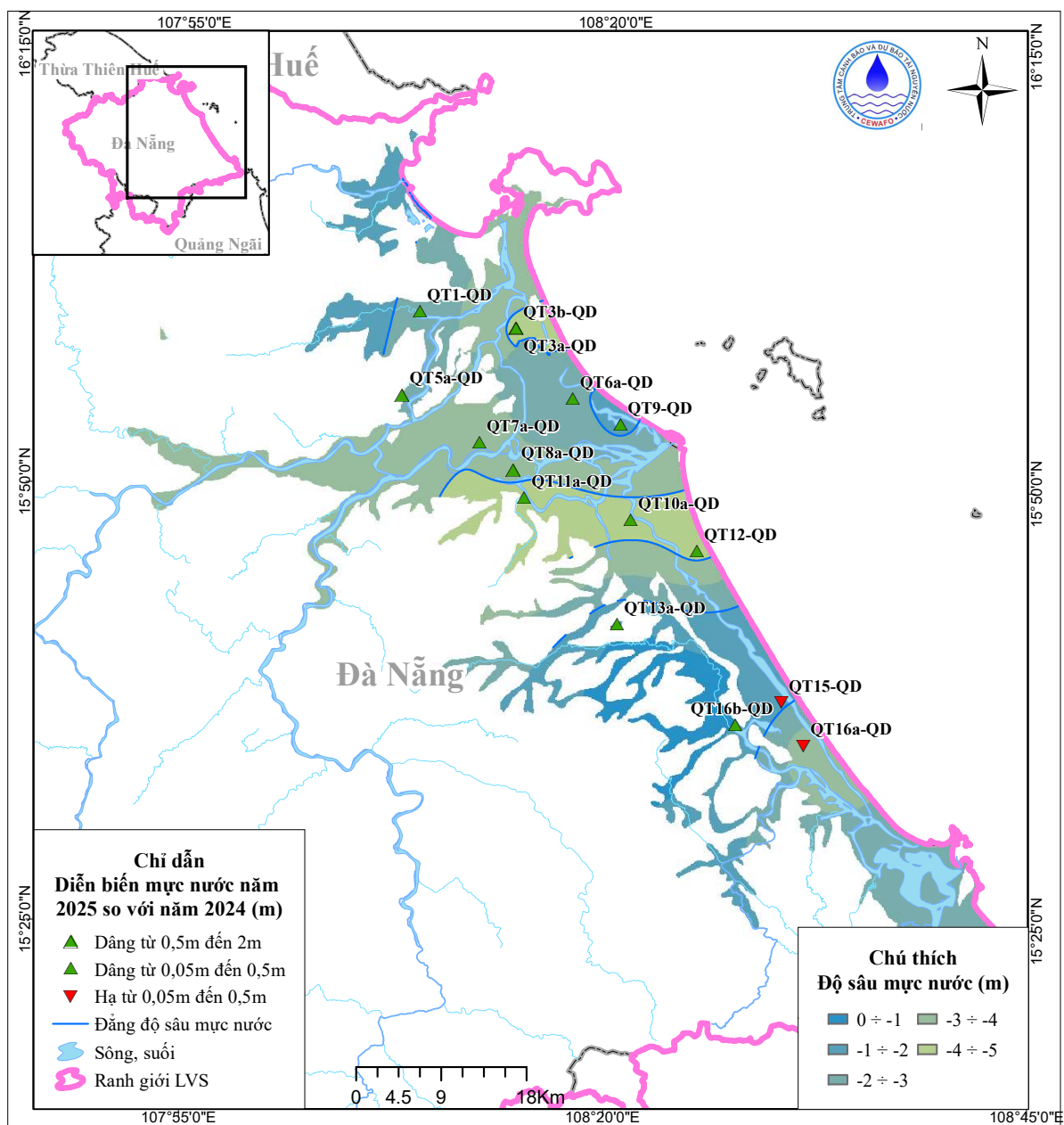
Hình 2. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

Trong năm 2025: Mức nước trung bình năm nông nhất là -1,13m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) và sâu nhất là -4,83m tại phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD).

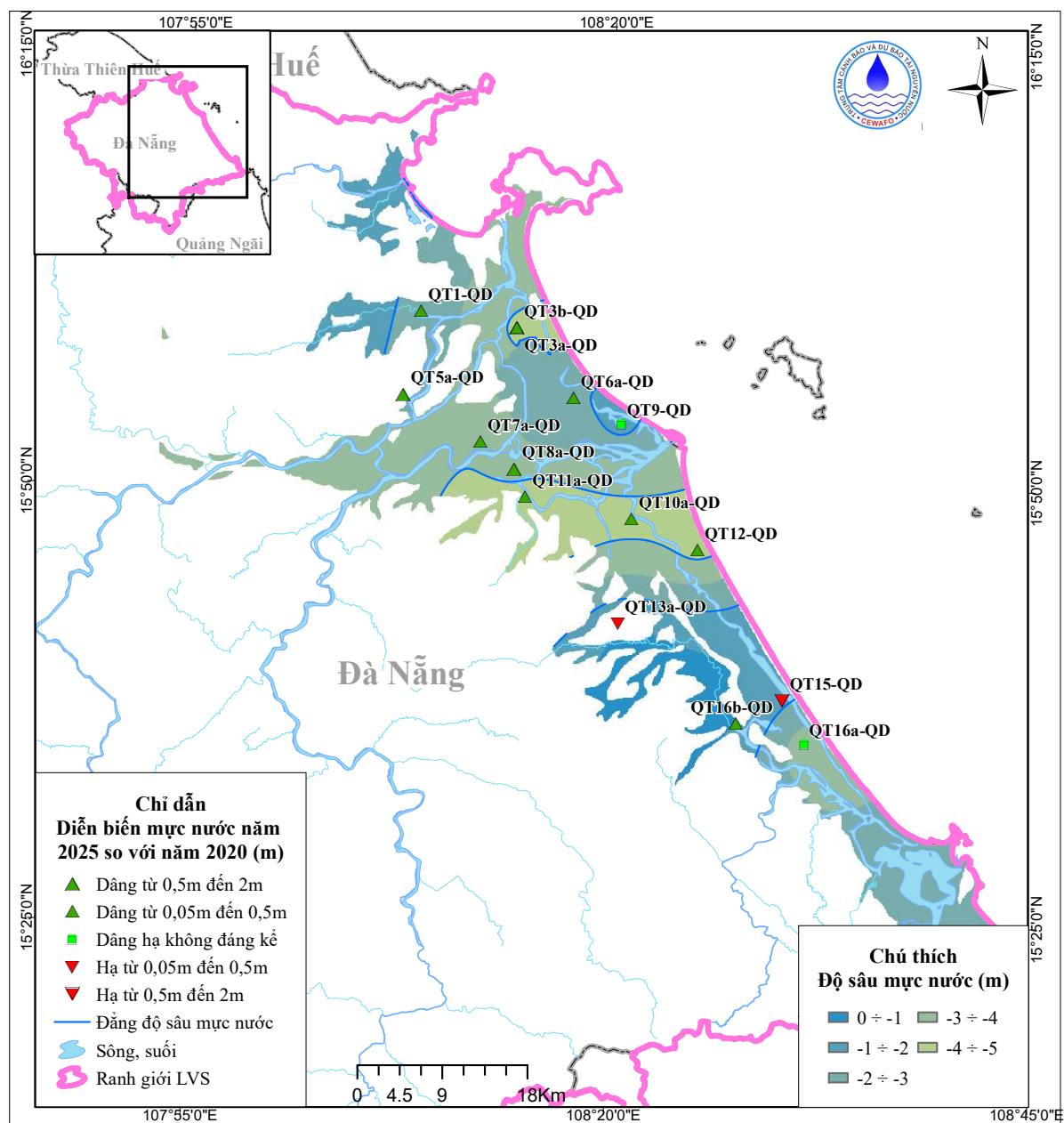
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,48m; 0,21m; 0,87m tại phường Quảng Phú và phường Bàn Thạch của TP.Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

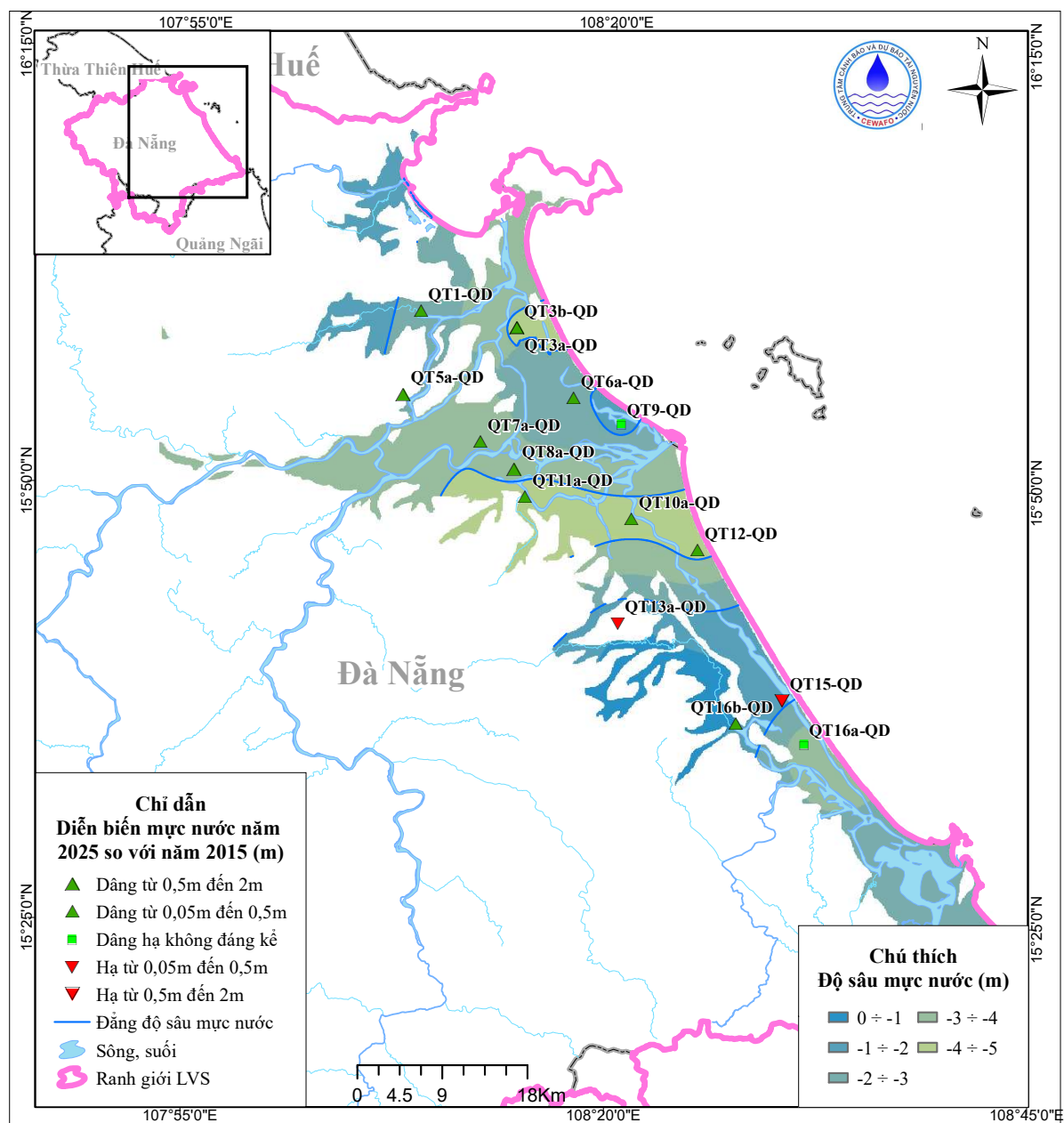
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,48	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT16a-QD)	0,62	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3a-QD)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,21	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD)	0,95	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,87	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD)	1,26	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3a-QD)



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng qh cùng kỳ năm trước



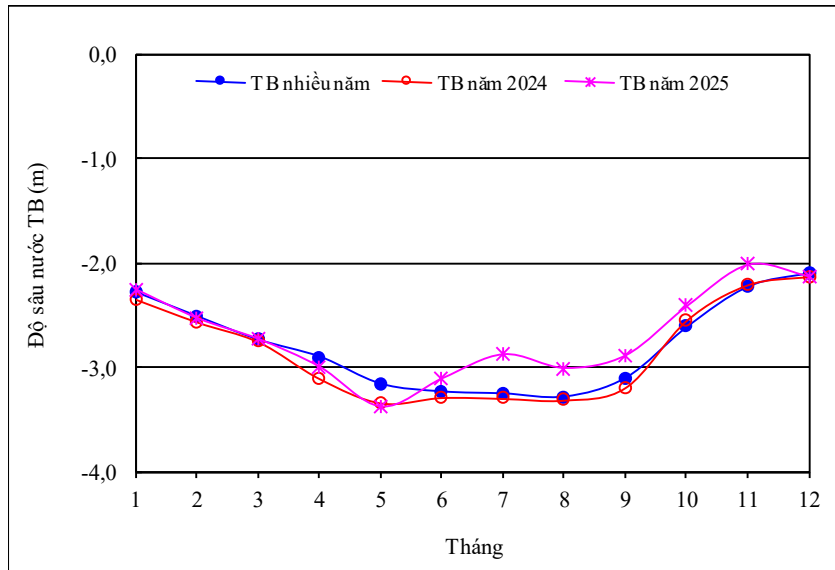
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tàng qh cùng kỳ 5 năm trước



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 so với năm 2015 (m)

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Dựa trên kết quả thống kê của 7 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 dâng so với trung bình nhiều năm là 0,1m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,16m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 dâng lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 0,38m vào tháng 7 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 0,42m vào tháng 7.



Hình 6. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

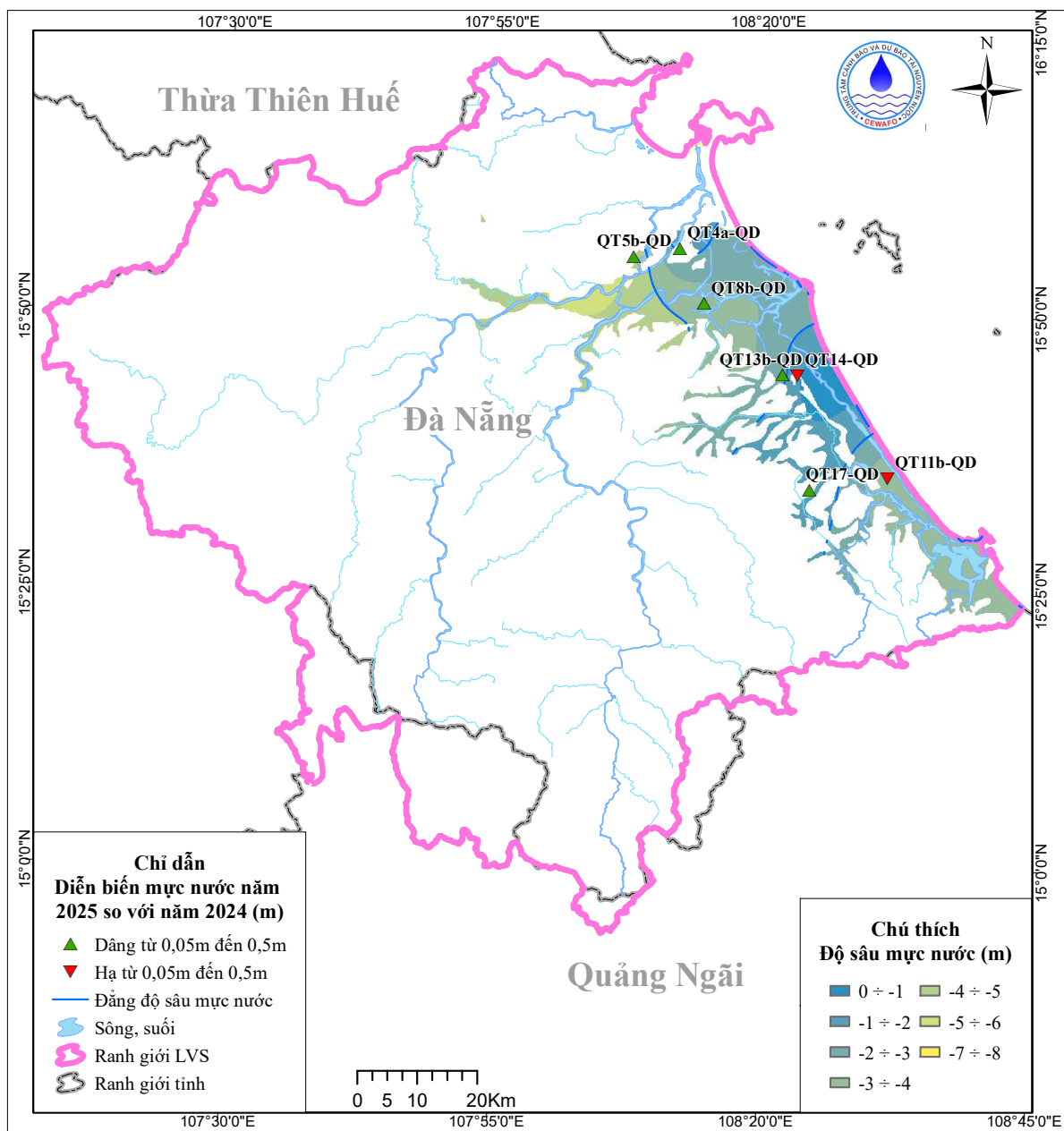
Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,18m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD) và sâu nhất là -4,73m tại xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,49m; 0,13m tại phường Quảng Phú, xã Tây Hồ của TP.Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

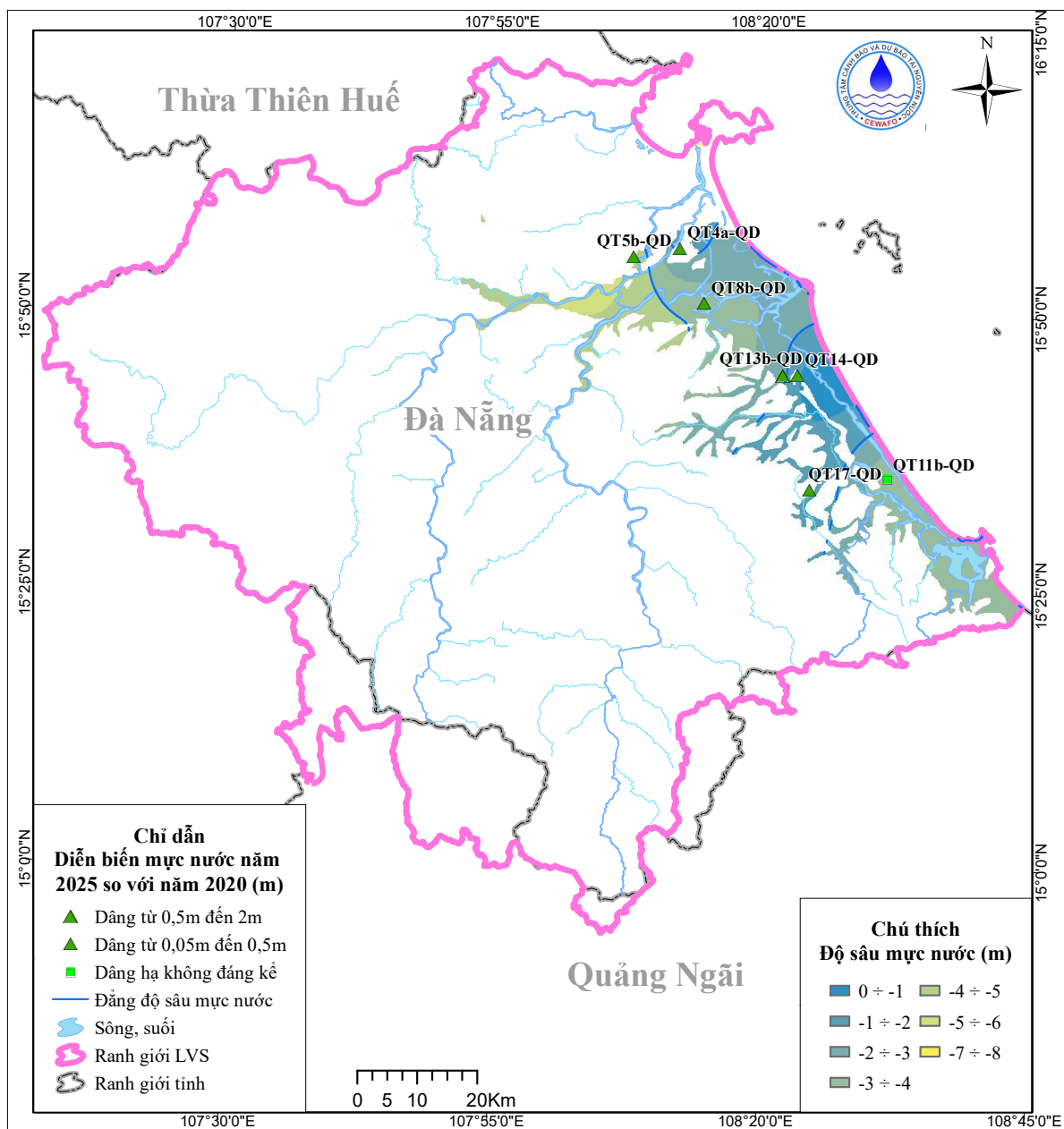
Bảng 4. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,49	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD)	0,38	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	0,75	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD)
10 năm trước (2015)	Hạ	0,13	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)	0,25	xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng (QT8b-QD)

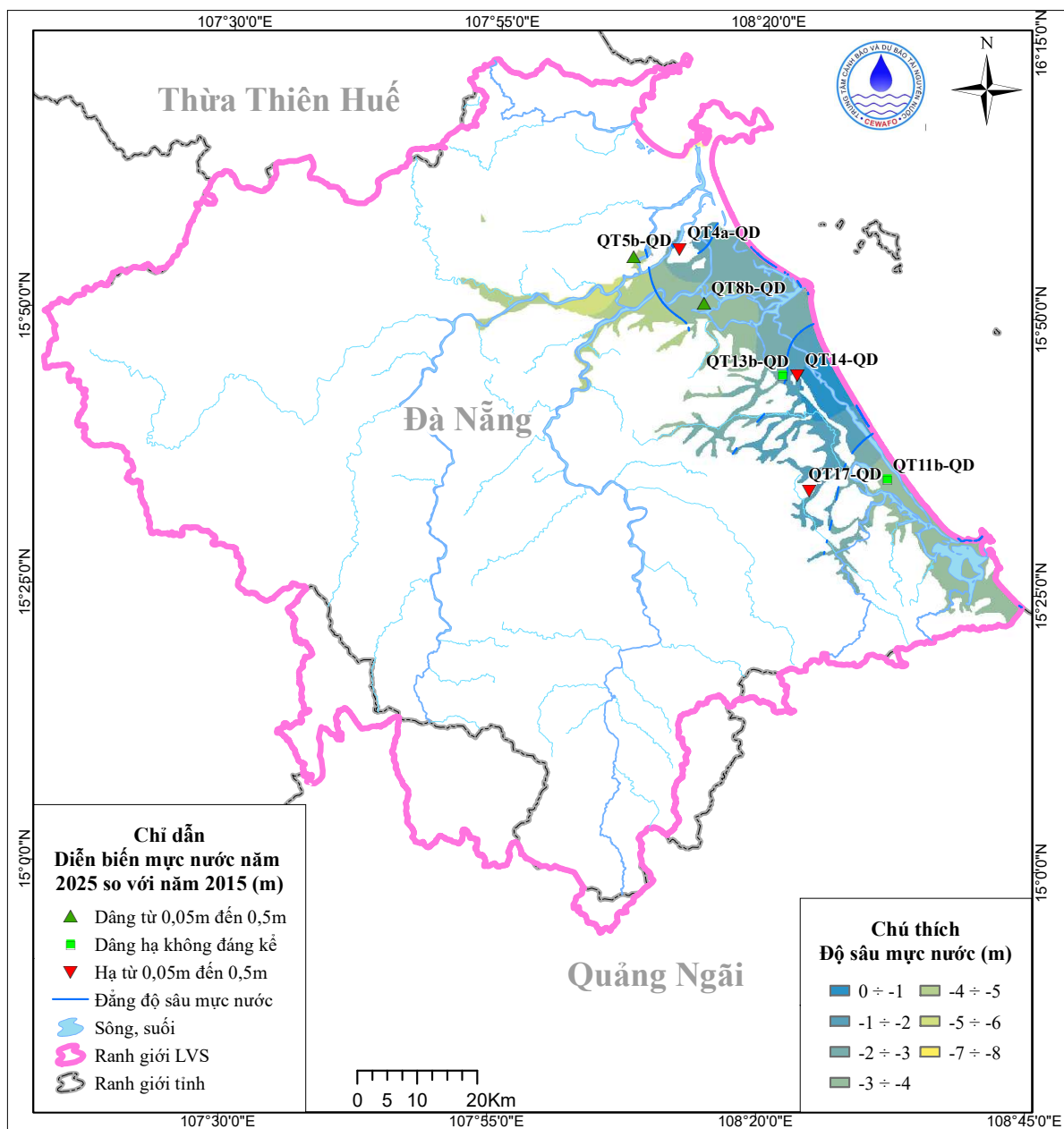
Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng qđ cùng kỳ năm trước



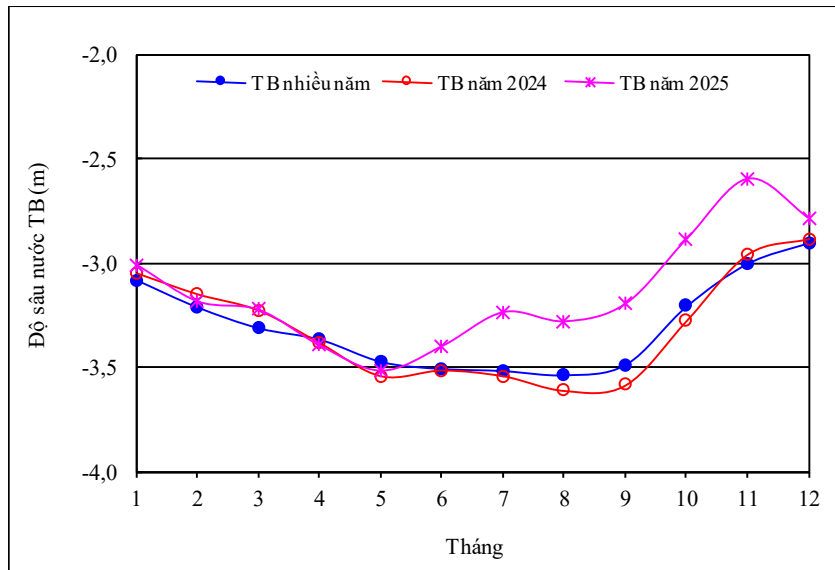
Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng qđ cùng kỳ 5 năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tàng qđ cùng kỳ 10 năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen

Dựa trên kết quả thống kê của 4 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 dâng so với trung bình nhiều năm là 0,16m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,18m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 dâng lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 0,4m vào tháng 11 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 0,39m vào tháng 10.



Hình 10. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

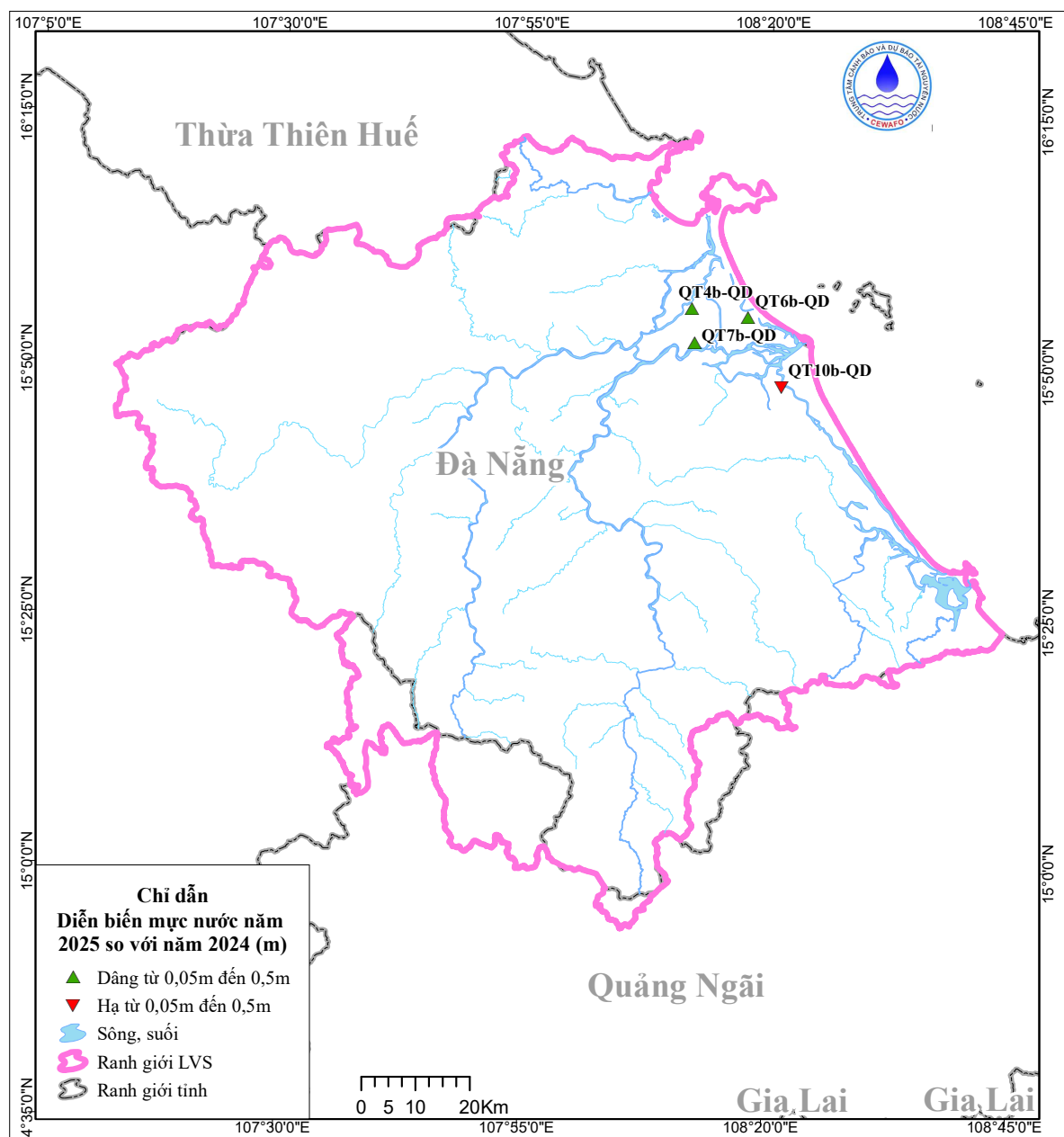
Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,51m tại phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) và sâu nhất là -4,31m tại phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,07m tại xã Thăng An, TP.Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

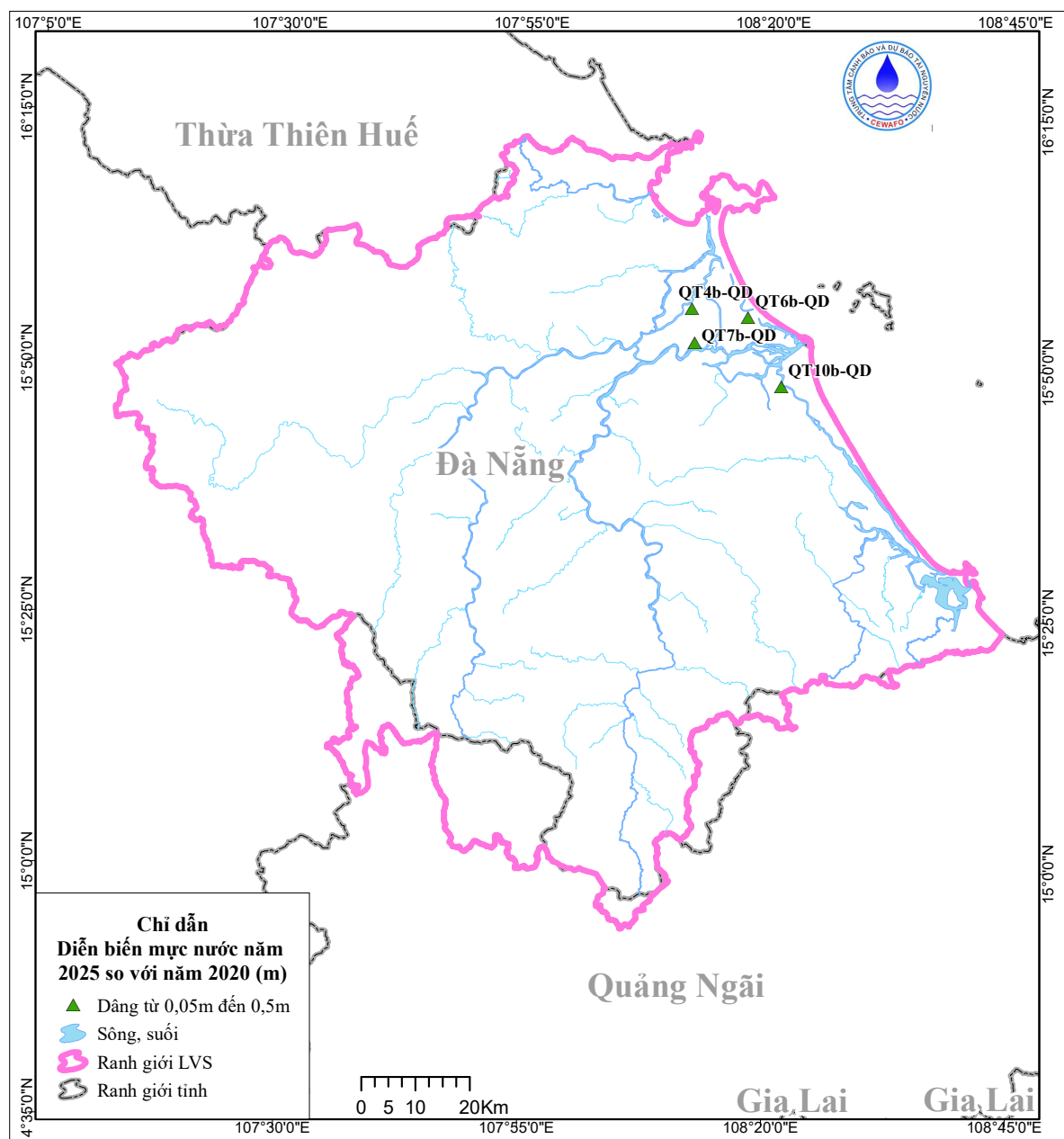
Bảng 5. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,07	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT10b-QD)	0,36	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	0,21	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)
10 năm trước (2015)	Dâng hạ không đáng kể	-	-	0,33	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)

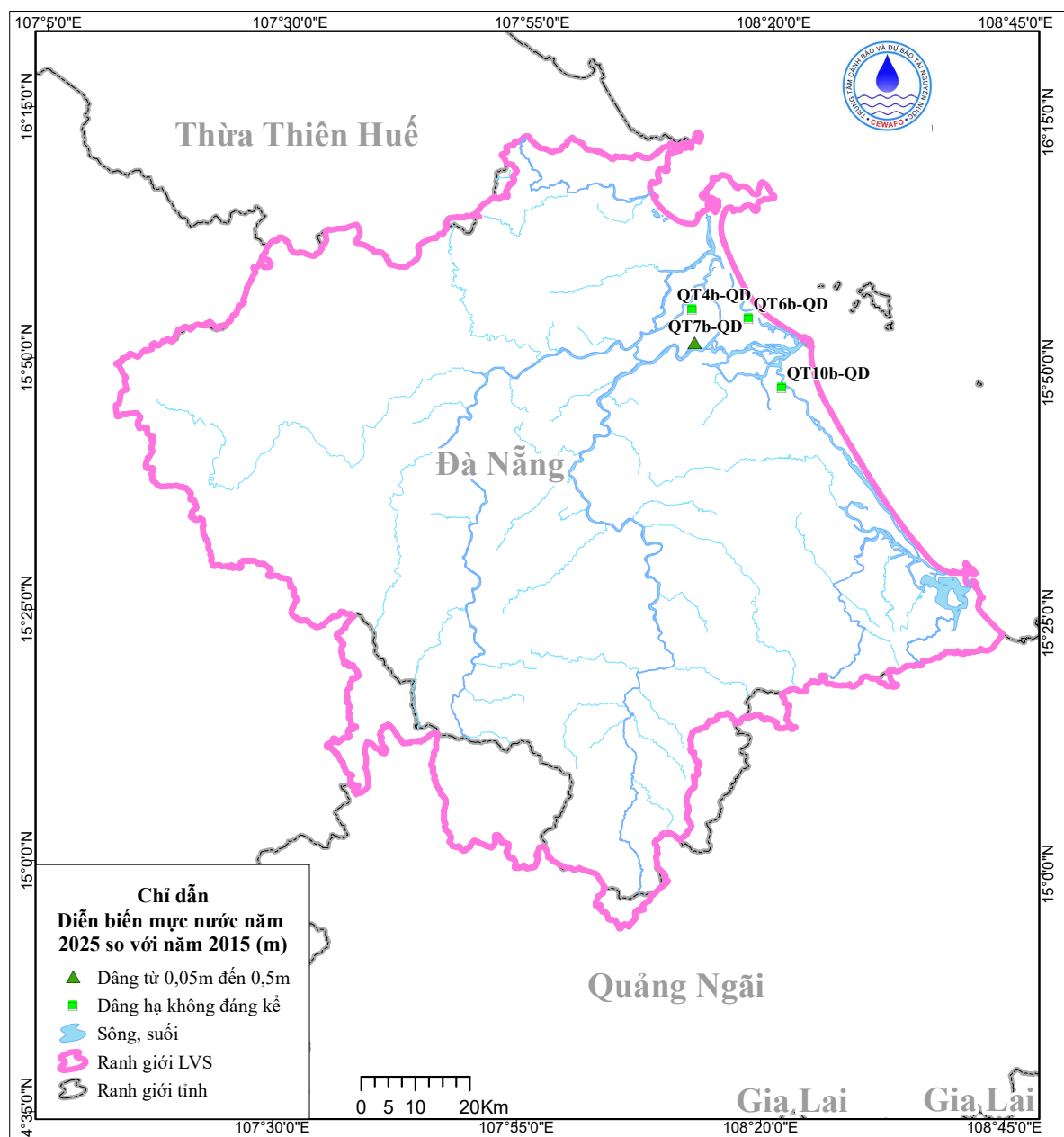
Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng n cùng kỳ năm trước



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng n cùng kỳ 5 năm trước



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước năm t cùng kỳ 10 năm trước

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

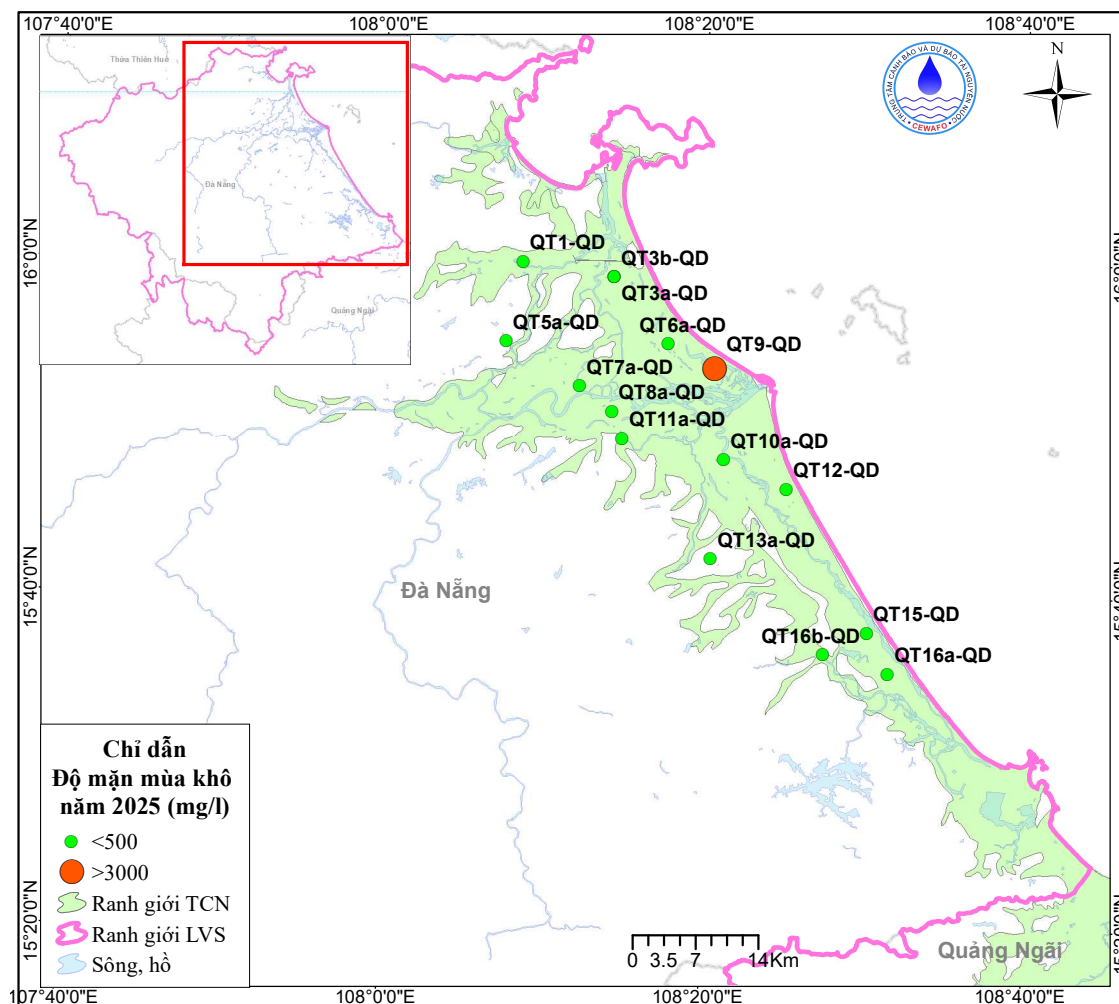
Theo kết quả quan trắc tại công trình QT2-QD thuộc xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng mực nước trung bình năm 2025 dâng 1,05m so với cùng kỳ năm trước.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

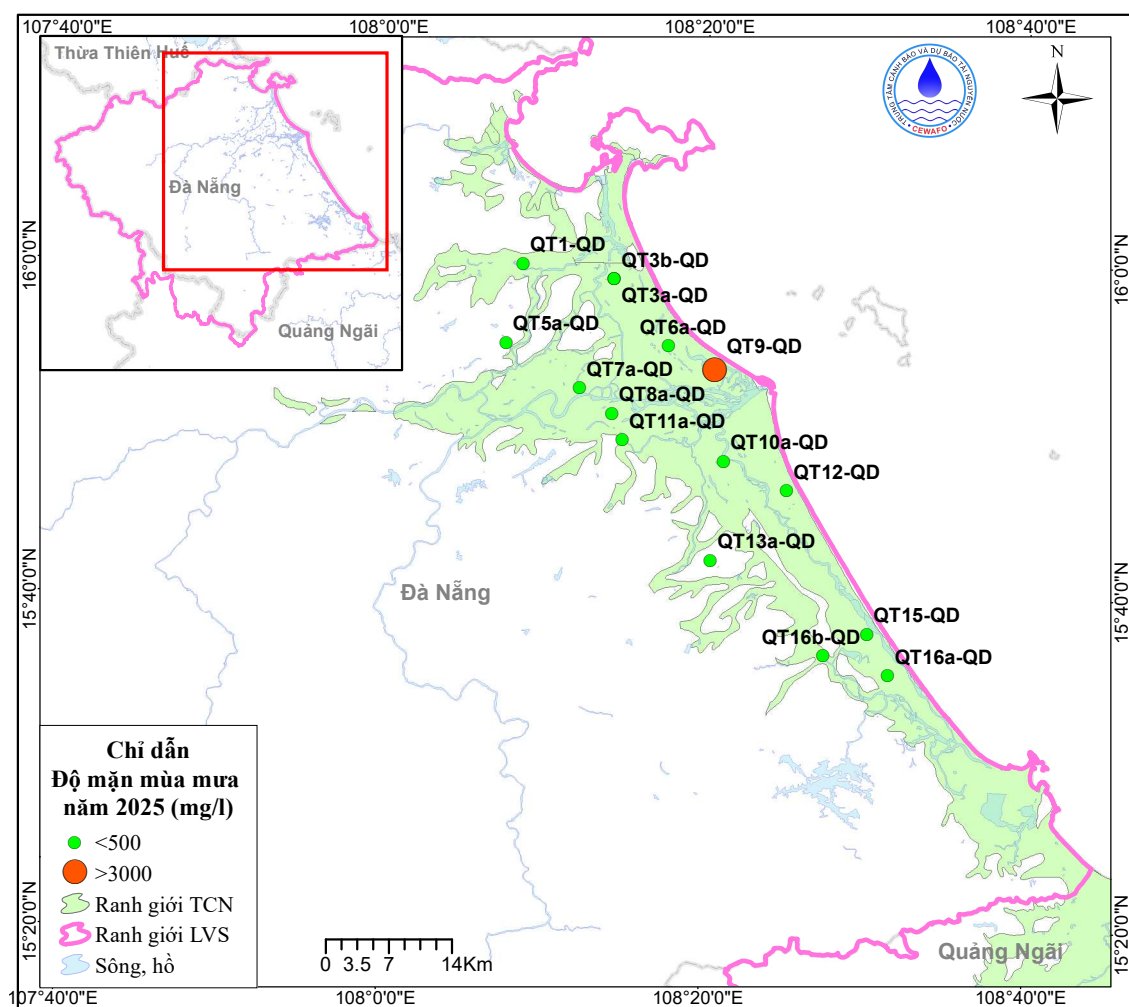
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/15 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP.Đà Nẵng) với hàm lượng 10695mg/l vào mùa khô và 10504mg/l vào mùa mưa.



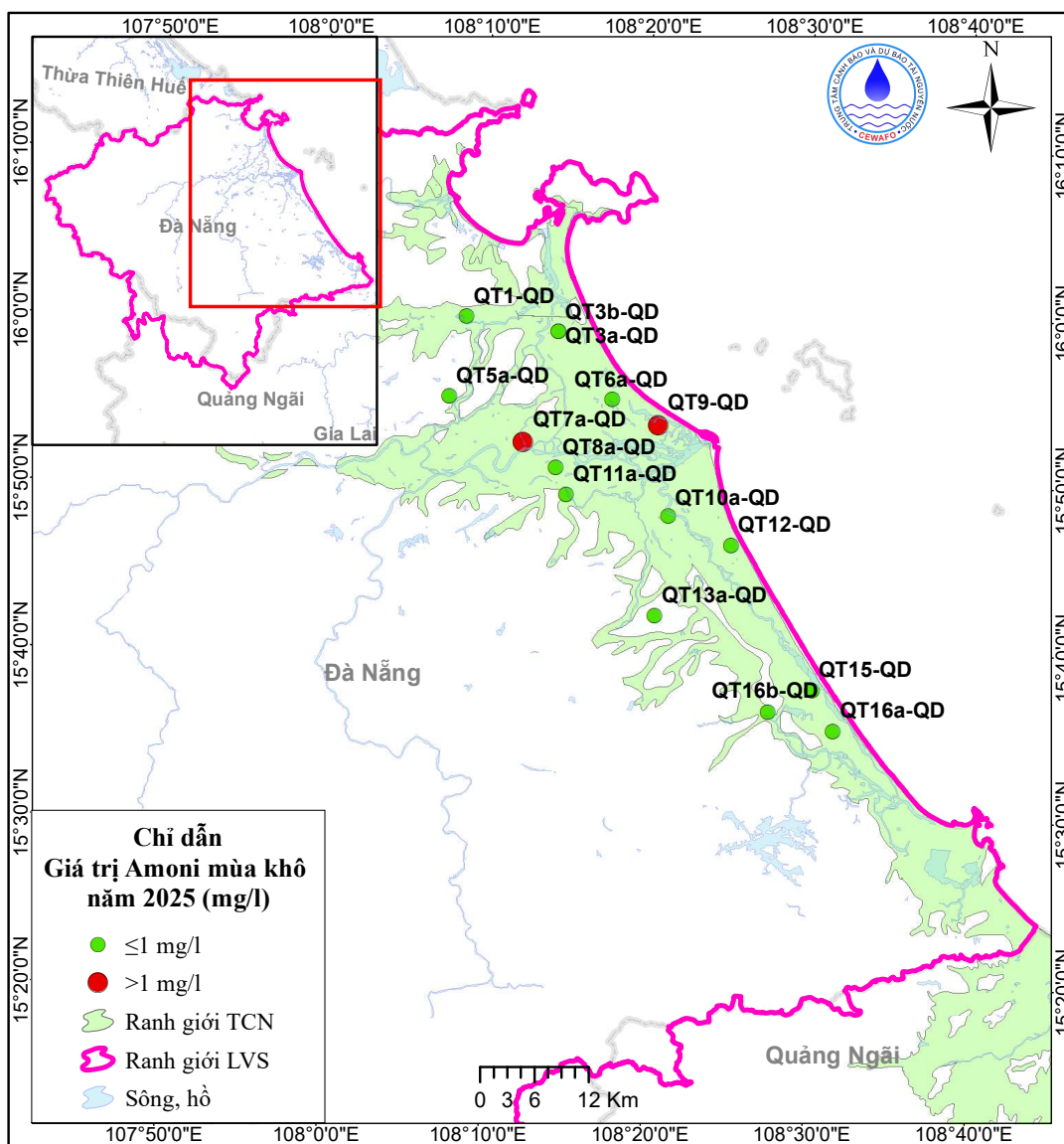
Hình 14. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



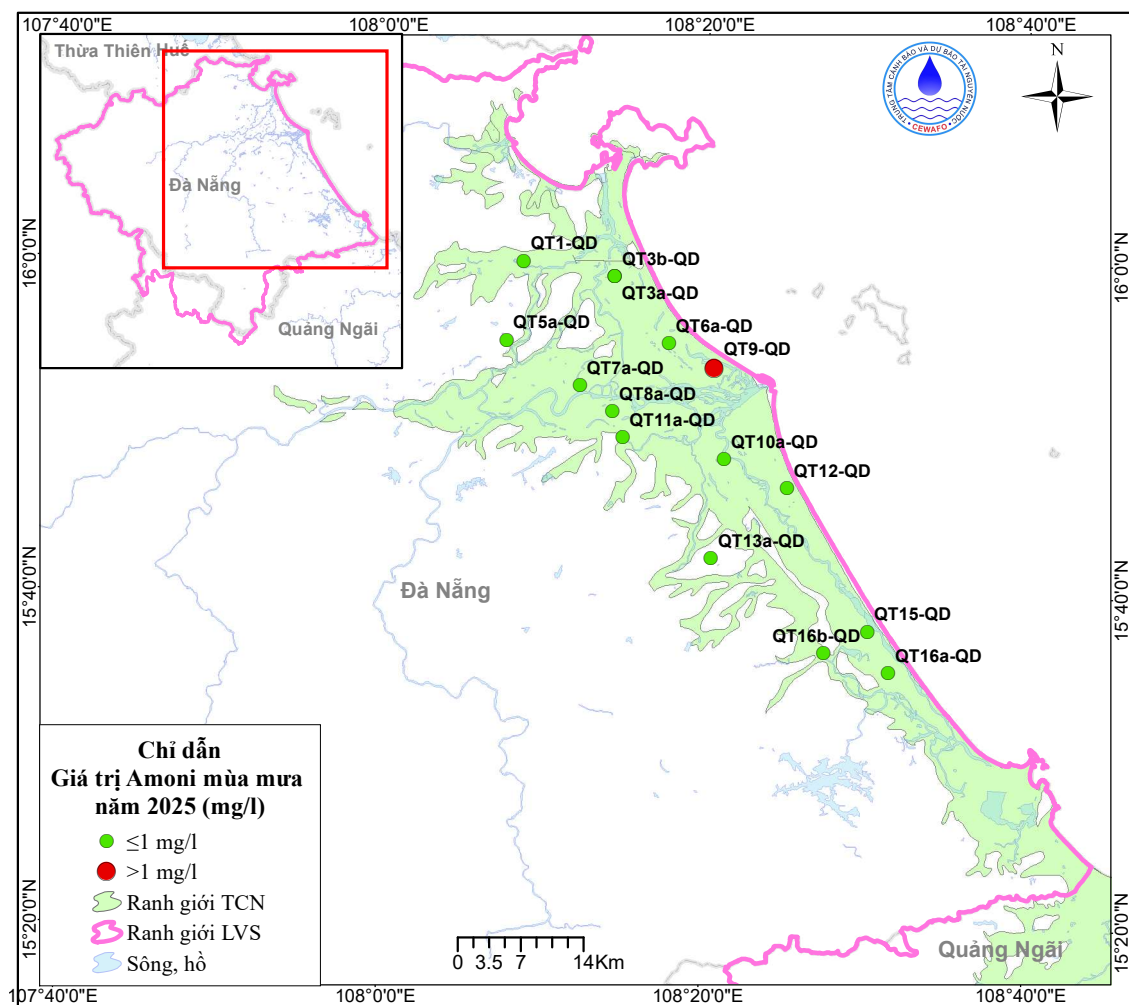
Hình 15. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH ở 3/15 công trình vượt GTGH (0,05mg/l) trong đó vượt lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 0,71mg/l vào mùa khô và 0,57mg/l vào mùa mưa. Các công trình có hàm lượng vượt GTGH phân bố tại các công trình như sau: QT1-QD (phường An Hải, TP. Đà Nẵng) và QT13a-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng).

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/15 công trình vượt GTGH (1mg/l) trong đó vượt lớn nhất tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP.Đà Nẵng) với hàm lượng 54,99mg/l vào mùa khô và 72,88mg/l vào mùa mưa, ngoài ra còn vượt GTGH tại công trình QT7a-QD (xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng).



Hình 16. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

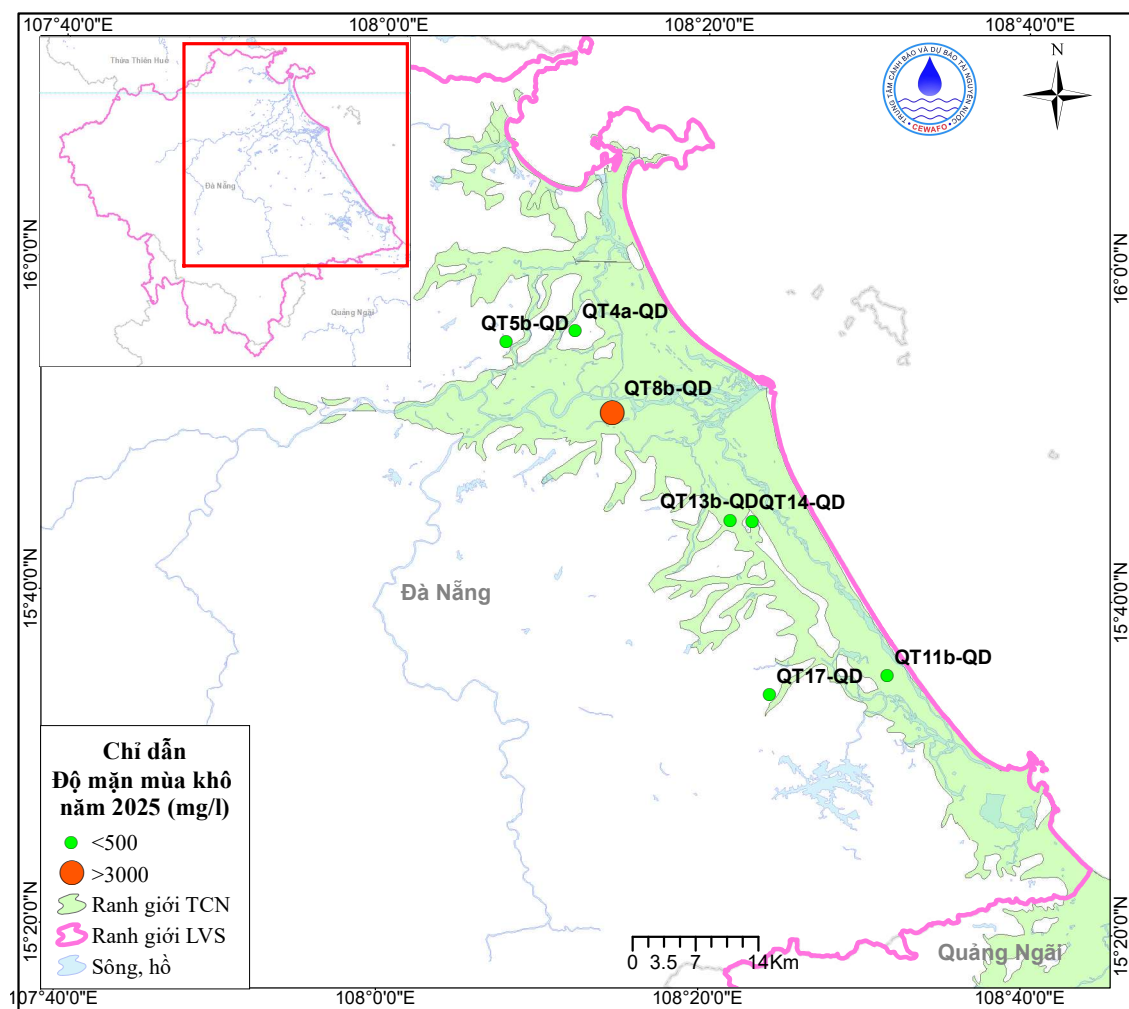


Hình 17. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

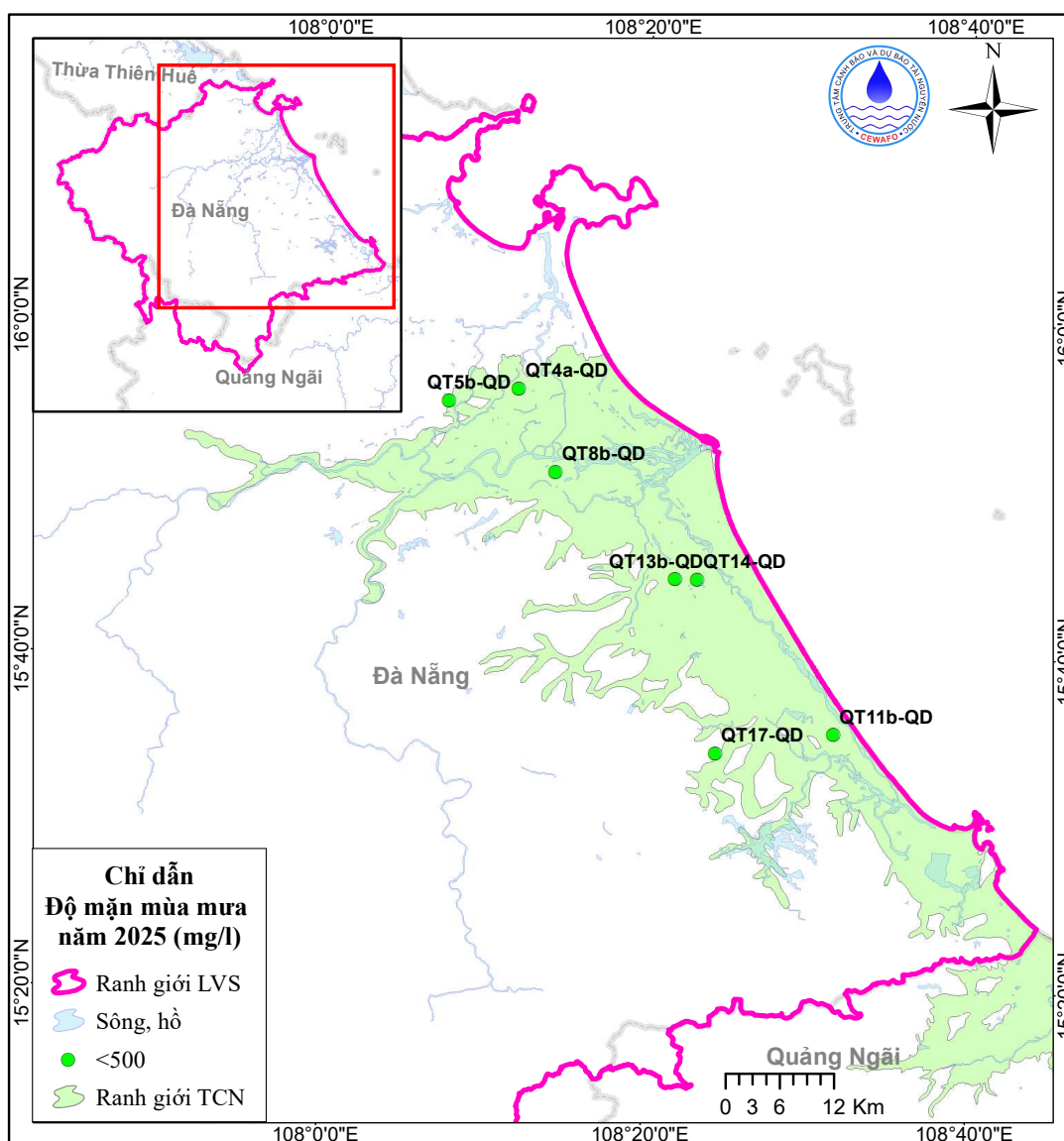
b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/7 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP.Đà Nẵng) với hàm lượng 3290mg/l vào mùa khô.



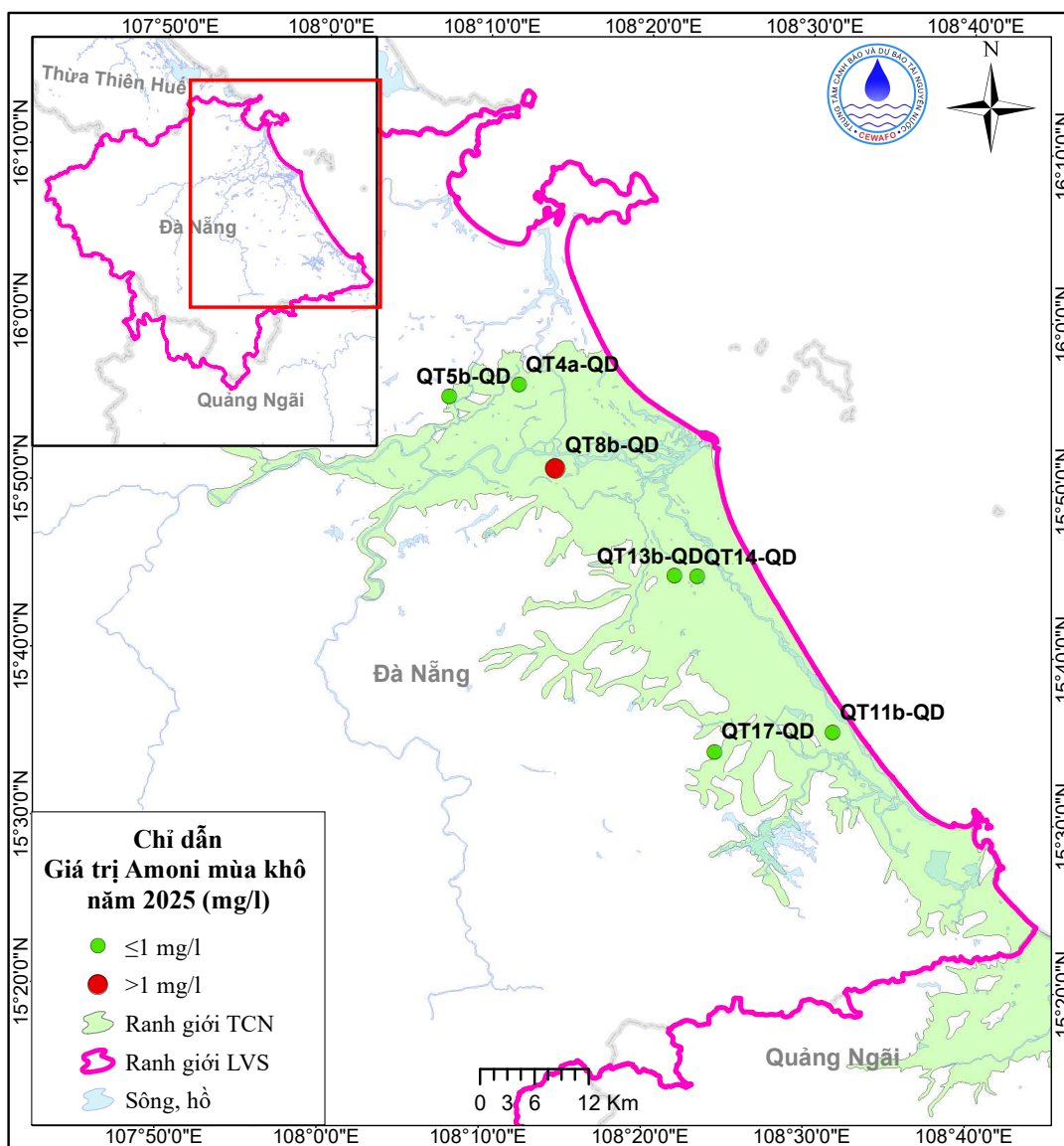
Hình 18. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



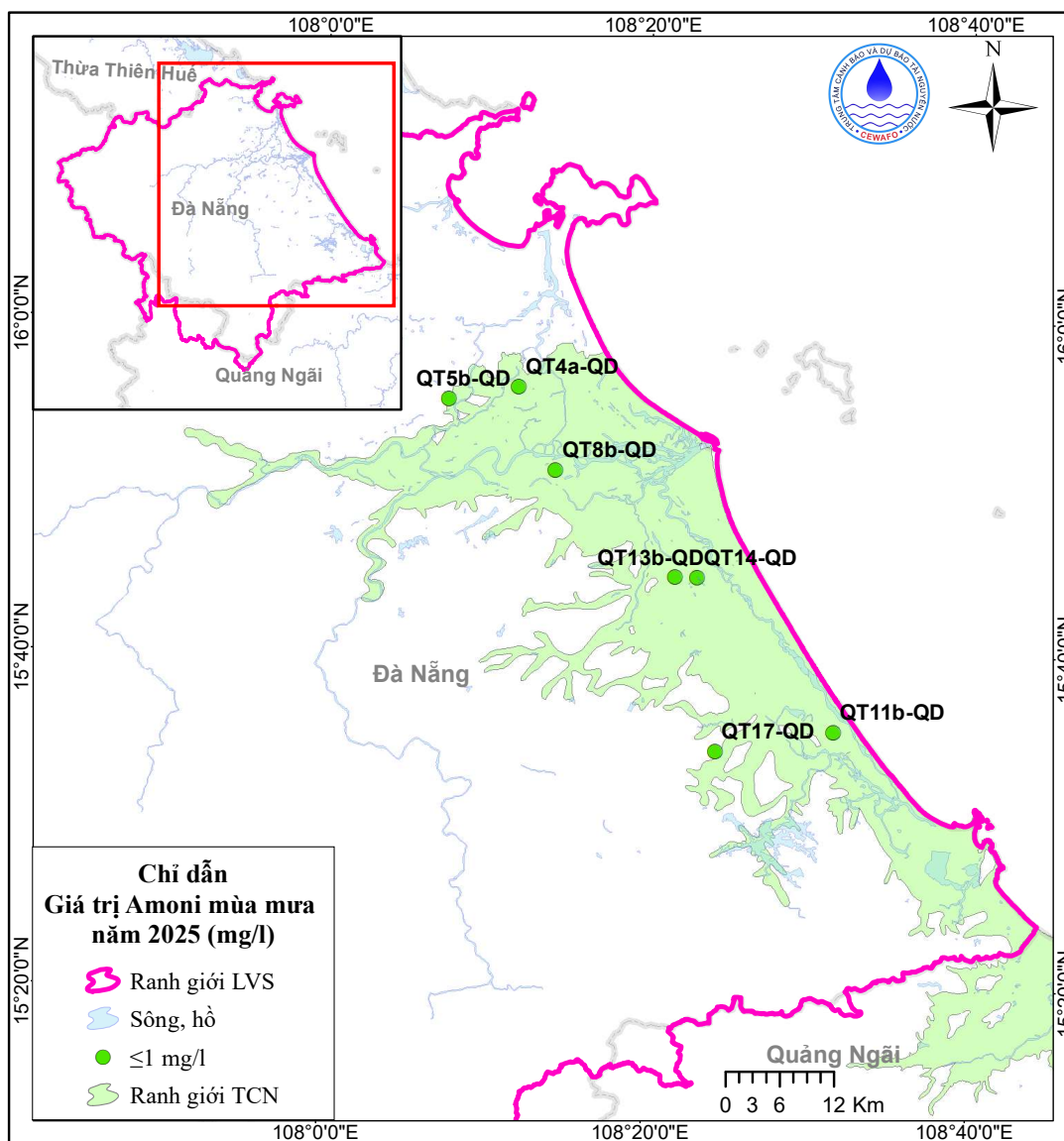
Hình 19. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH ở 1/7 công trình vượt GTGH (0,05mg/l) tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 0,56mg/l vào mùa khô.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/7 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP.Đà Nẵng) với hàm lượng 38,73mg/l vào mùa khô.



Hình 20. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

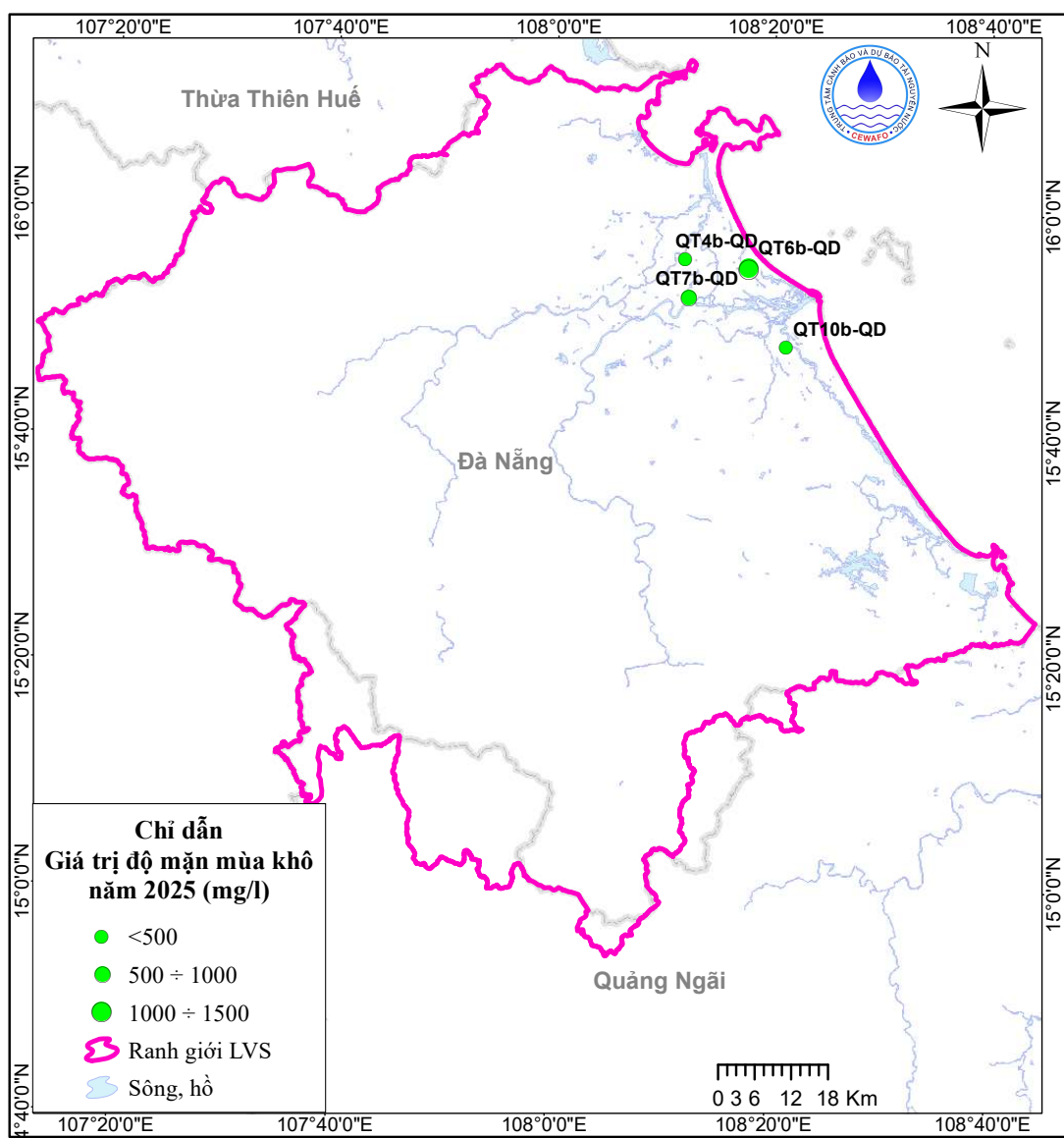


Hình 21. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

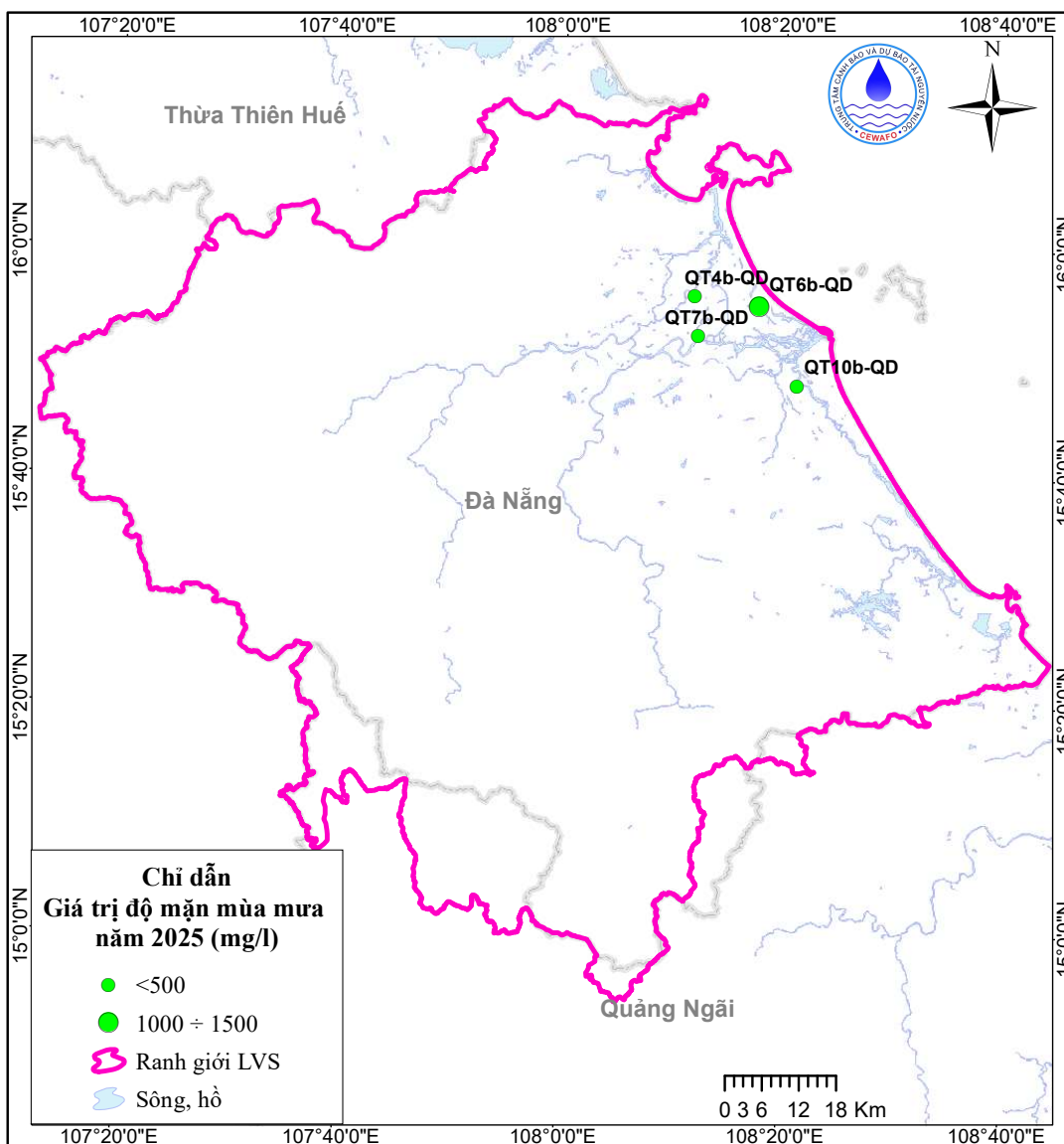
c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).



Hình 22. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



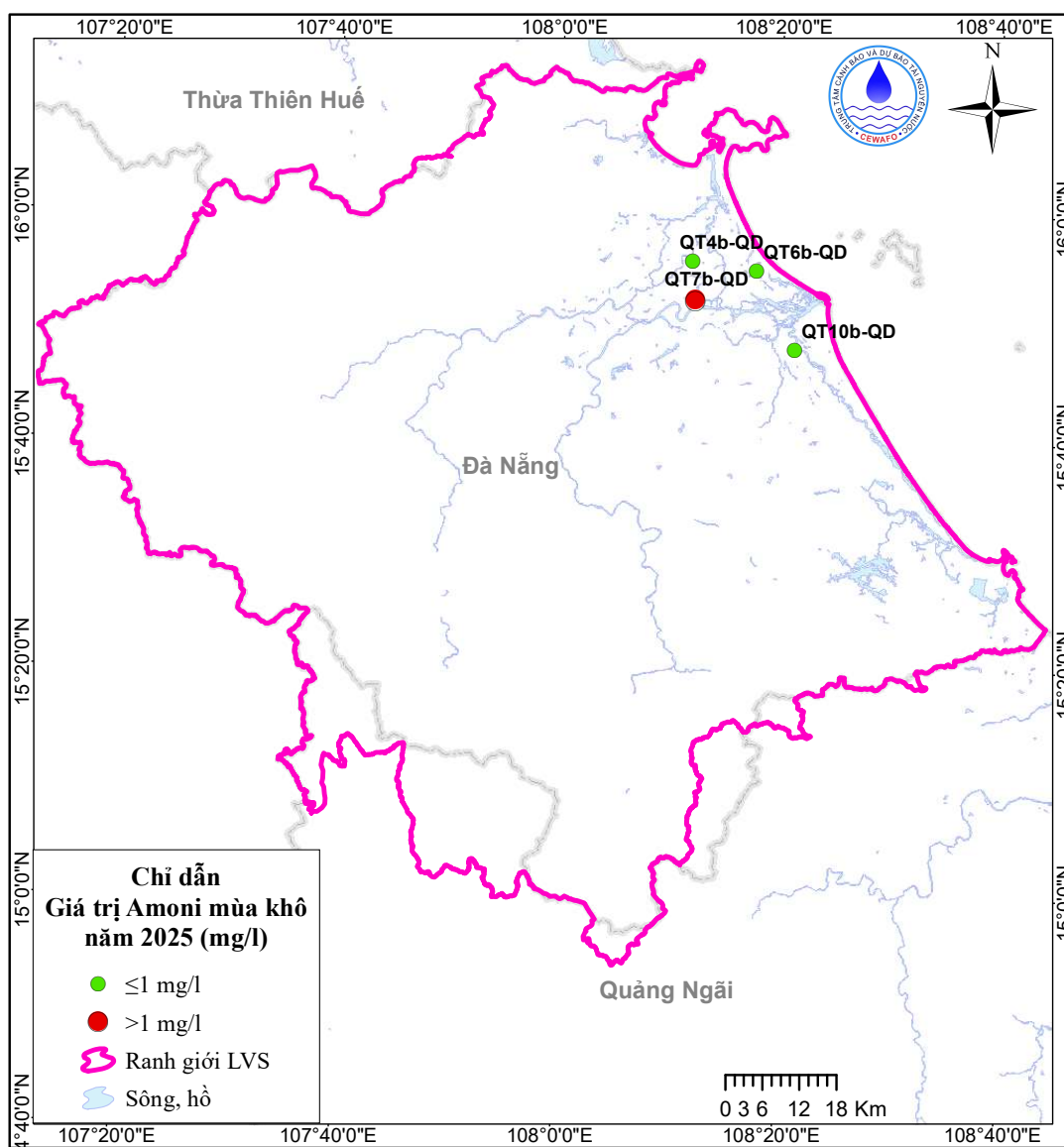
Hình 23. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên một số thông số Mangan, Fluoride vượt GTGH:

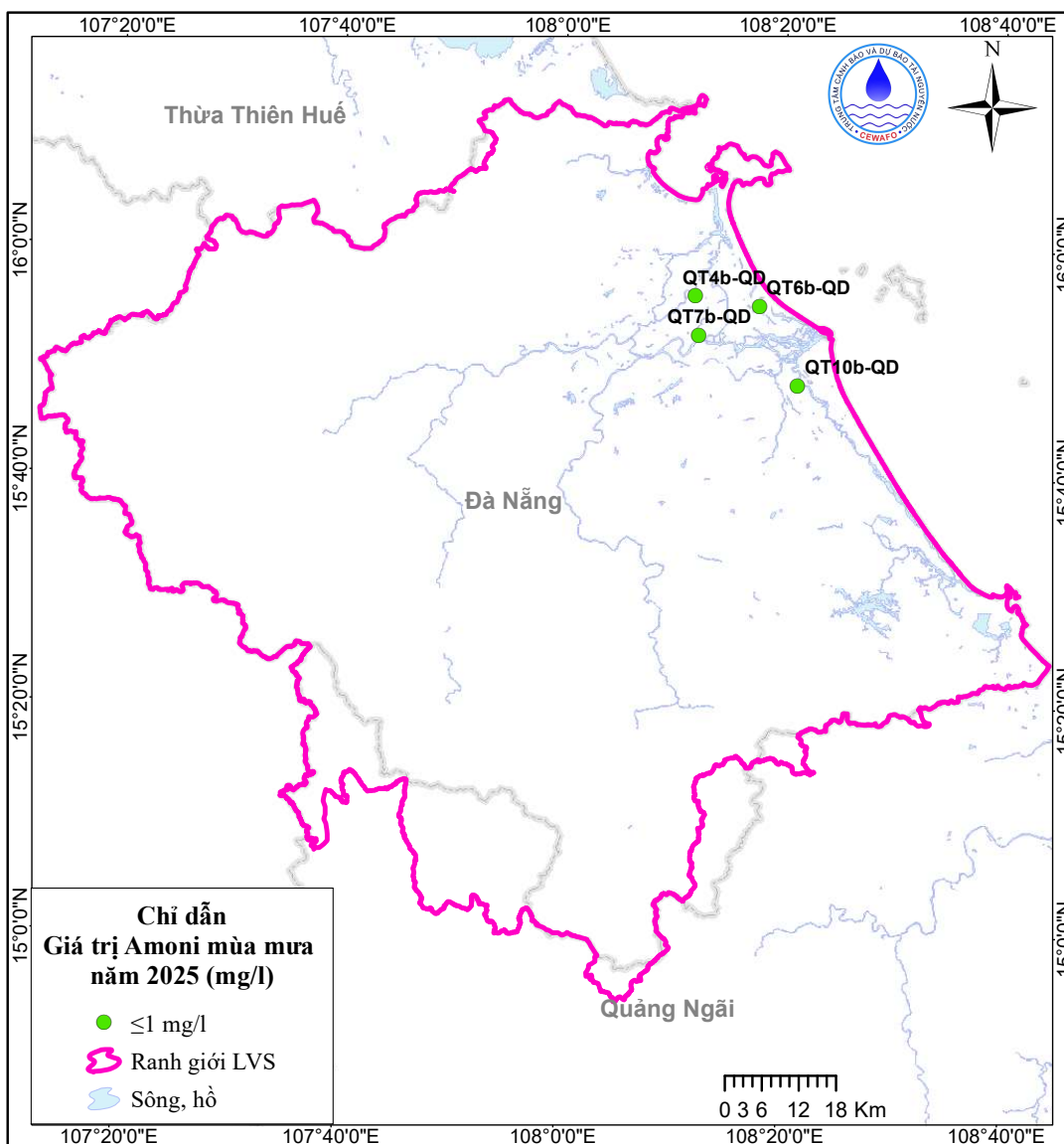
+ Mangan có 1/4 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), tại công trình QT7b-QD (xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 0,61mg/l vào mùa khô.

+ Fluoride có 1/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 1,44mg/l vào mùa khô và 1,32mg/l vào mùa mưa.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình vượt GTGH (0,05mg/l) tại công trình QT7b-QD (xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng) với hàm lượng 1,30mg/l vào mùa khô.



Hình 24. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025



Hình 25. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn.

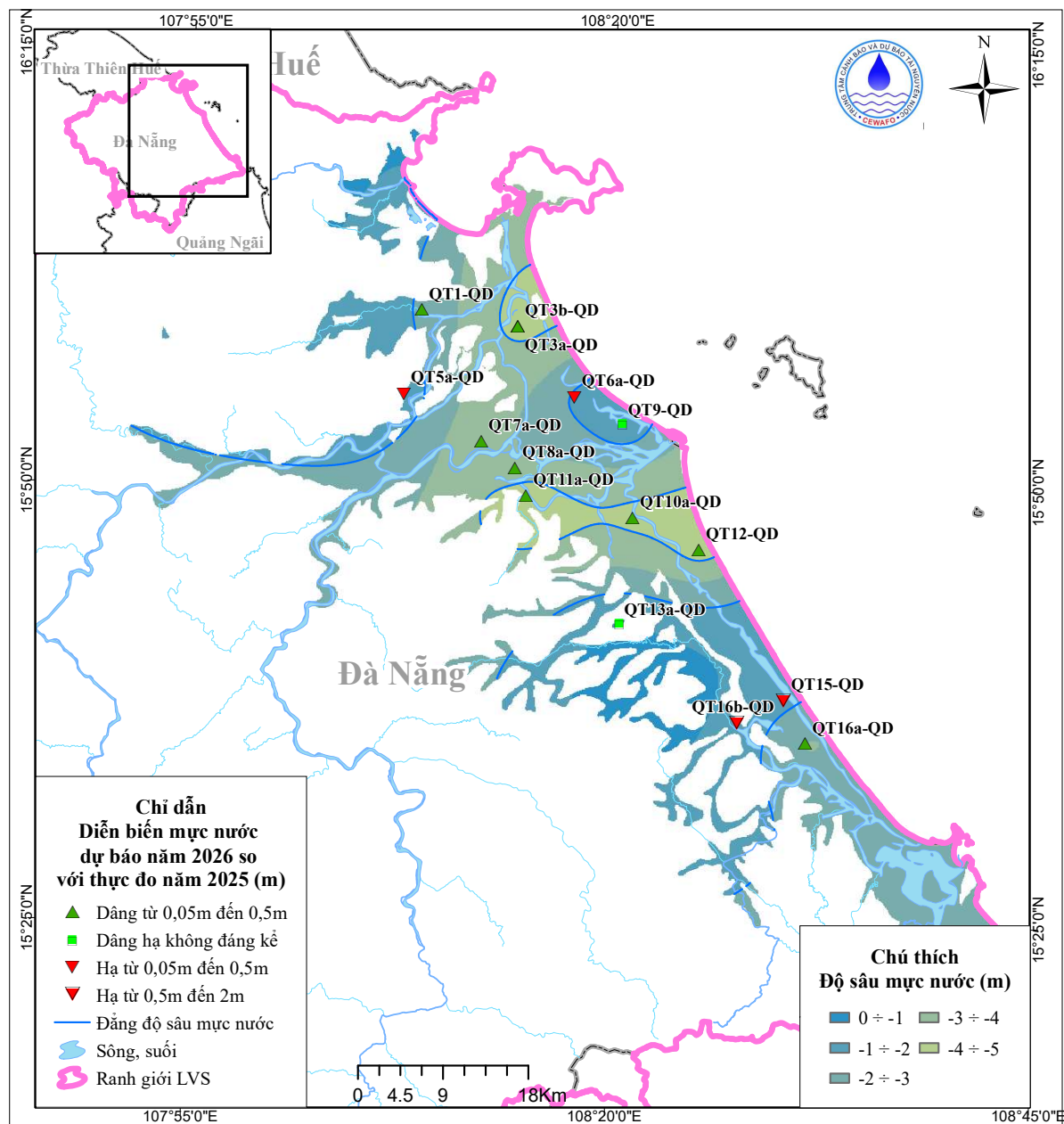
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 9/15 công trình mực nước dâng, 4/15 công trình mực nước hạ và 2/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực

nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Duy Xuyên, xã Thăng An, phường Quảng Phú, xã Điện Bàn Tây, xã Gò Nổi của TP. Đà Nẵng và mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng.

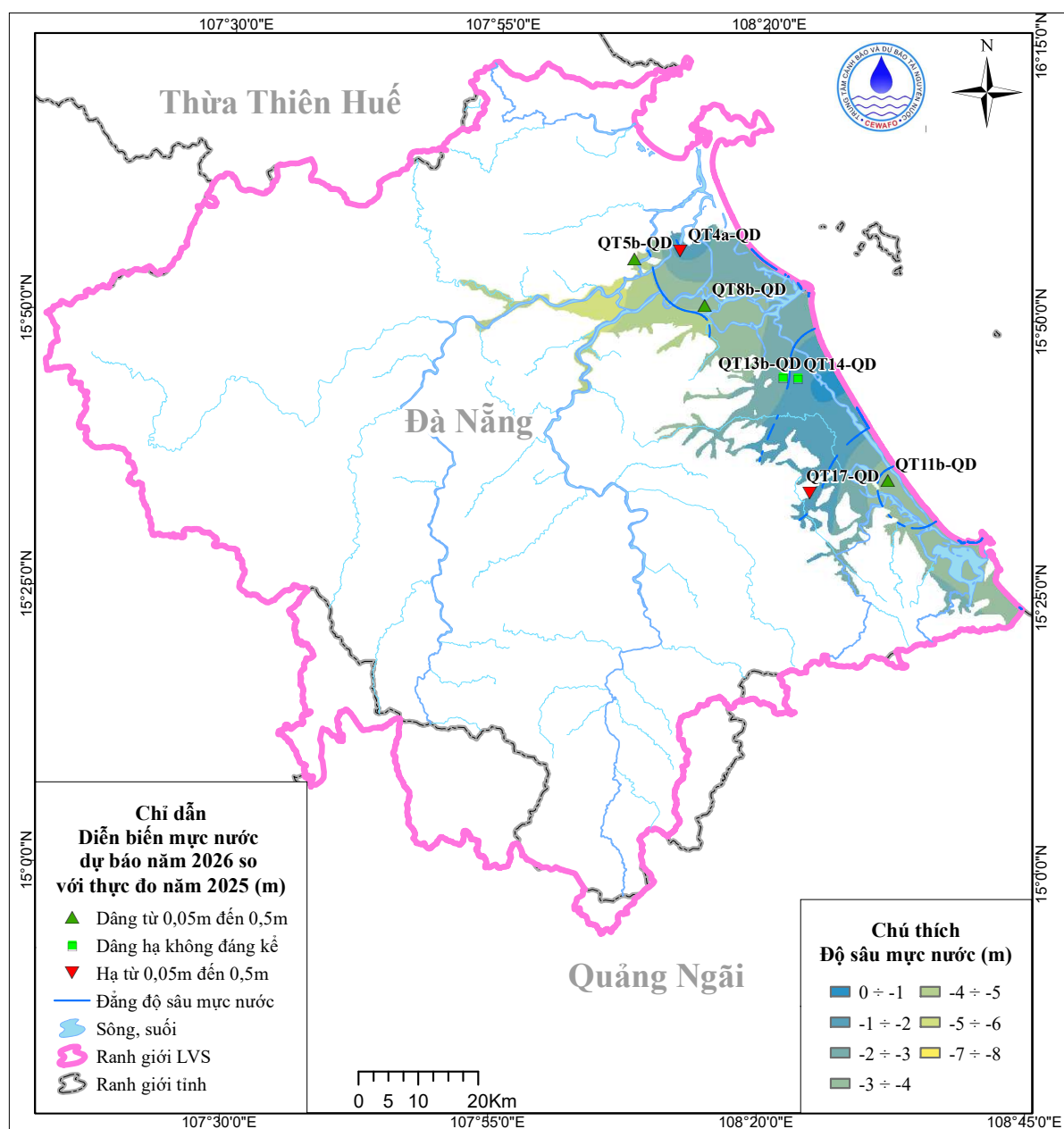


Hình 26. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 3/7 công trình mực nước dâng, 2/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/7 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường Quảng Phú, xã Đại Lộc, xã Gò Nổi

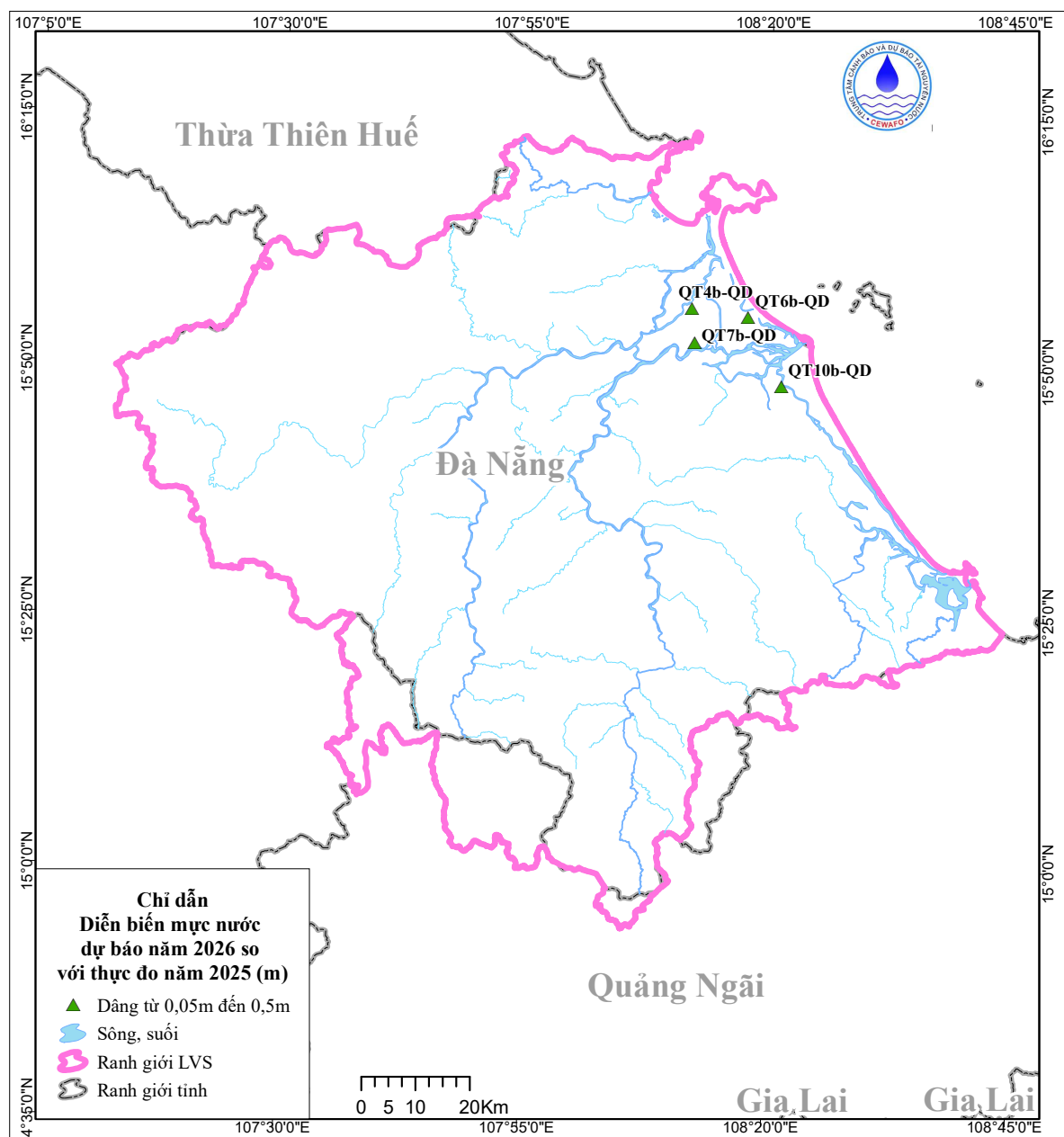
của TP. Đà Nẵng và mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng.



Hình 27. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tăng q

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 4/4 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng.



Hình 28. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình QT2-QD có xu thế hạ so với mực nước quan trắc năm 2025.

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 so với mực nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp, n và hạ, tại tầng chứa nước e-o.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Năm 2025, tổng lượng nước tại trạm Phú Ninh khoảng 1035,9 triệu m³, tăng khoảng 37,7% so với năm trước. Chất lượng nguồn nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh cơ bản tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, riêng tháng 01, 02 và 04 cần có biện pháp xử lý để có thể dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt cần có phương án tích trữ nguồn nước và tiếp tục theo dõi và duy trì để chất lượng nguồn nước có thể đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn, Amoni vượt GTGH tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng).
- Tầng qp: Độ mặn, Amoni vượt GTGH tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng), Mangan vượt GTGH tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng).
- Tầng n: Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình QT7b-QD (xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng); Fluoride vượt GTGH tại công trình công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện